

Số: 3139/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND
HUYỆN THUẬN CHÂU

ĐẾN Số: 232
Ngày: 13/01/2017
Chuyên: P.HT, UBND, HĐND,
T.HT, Website

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 241/TTr-SXD ngày 21/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch cấp nước thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung sau:

1. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

- Phía Bắc giáp xã Chiềng Ly;
- Phía Nam giáp xã Púng Tra;
- Phía Đông đến xã Thôn Mòn;
- Phía Tây Bắc đến xã Phông Lăng.

2. Quy mô

- a) Quy mô diện tích: khoảng 150 ha.
- b) Quy mô dân số:

- Hiện trạng: 4.907 người.
- Dự báo đến năm 2020: 8.725 người.
- Dự báo đến năm 2030: 14.695 người.

3. Nhu cầu cấp nước theo giai đoạn quy hoạch

3.1. Giai đoạn đến năm 2020

- Ngày dùng nước thấp nhất: 760 m³/ngày đêm.
- Ngày dùng nước trung bình: 1.090 m³/ngày đêm.
- Ngày dùng nước cao nhất: 1.300 m³/ngày đêm.

3.2. Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030

- Ngày dùng nước thấp nhất: 2.100 m³/ngày đêm.
- Ngày dùng nước trung bình: 3.000 m³/ngày đêm.
- Ngày dùng nước cao nhất: 3.600 m³/ngày đêm.

4. Nguồn cấp nước, vị trí, quy mô công suất các công trình cấp nước cho từng giai đoạn và nhu cầu sử dụng đất cho các công trình cấp nước

4.1. Nguồn cấp nước

- Nguồn 1: Mỏ nước hồ Bó Ly, công suất khai thác đến 2030 đạt 3.000m³/ng.đ.
- Nguồn 2: Mỏ nước Dân Chủ công suất khai thác khoảng 1.000m³/ngđ.
- Nguồn 3: Giếng khoan Thôn Mòn dùng để dự phòng bơm khi nguồn 1 có sự cố hoặc sửa chữa.

4.2. Vị trí, quy mô các công trình cấp nước

a) Vị trí các công trình cấp nước

Mạng cấp I

Toàn bộ mạng đường ống nằm trên vỉa hè các trục đường cách mép vỉa hè đường về phía dân cư = 0,7-1,0m. Độ sâu chôn ống tối thiểu đến mặt vỉa hè $\geq 0,7m$. Tại các vị trí ống đi qua đường tối thiểu $\geq 1,0m$ có lớp bảo vệ chống tải trọng xe đi lại rung động.

Mạng cấp II

Mạng đường ống cấp II nằm trên vỉa hè các trục đường cách mép vỉa hè đường về phía dân cư $\geq 0,70m$. Độ sâu chôn ống tối thiểu đến mặt vỉa hè $\geq 0,4m$. Tại các vị trí ống đi qua đường tối thiểu $\geq 0,7m$ có lớp bảo vệ chống tải trọng xe đi lại rung động.

Trạm xử lý

Giữ nguyên vị trí của các công trình cấp nước cũ như: Hồ thu, trạm xử lý; giai đoạn năm 2021- 2030 nâng công suất trạm Chiềng Ly lên 3.000m³/ngày đêm.

b) Quy mô các công trình cấp nước

- Hiện nay trạm Chiềng Ly đã đầu tư và khai thác với công suất Q = 1.200m³/ngđ.

- Giai đoạn năm 2021- 2030 nâng công suất trạm Chiềng Ly lên 3.000m³/ngày đêm và xây dựng trạm Dân chủ với công suất 700m³/ ngày đêm.

4.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình cấp nước

- Giữ nguyên diện tích các công trình đầu mối(hồ thu, trạm bơm cấp I, trạm điện, đường ống nước thô ...), tổng diện tích: 100m².

- Giai đoạn năm 2021- 2030: Tổng diện tích mở rộng và đầu tư trạm xử lý nước là: 800m².

5. Mạng lưới đường ống cấp nước, các điểm đấu nối giữa mạng cấp I và mạng cấp II

5.1 Mạng cấp I

- Tuyến truyền tải chính nối giữa nhà máy nước (tại nguồn Bó Ly, Chiềng Ly) đến Trạm bơm giếng thôn Mòn tiếp tục sử dụng làm tuyến chính.

- Tuyến từ trạm Bó Ly đi trạm điện(chạy dọc quốc lộ 6 hướng đi Điện Biên).

- Tuyến từ trạm Bó Ly chạy dọc quốc lộ 6 cũ cấp nước cho khu vực ủy ban nhân huyện và huyện ủy.

- Tuyến từ trạm Bó Ly đi Chiềng Pắc (chạy dọc QL 6 hướng đi Sơn La)

- Mạng lưới đường ống là những vòng khép kín đảm bảo đủ lưu lượng đến các hộ tiêu thụ và áp lực nước trong giờ dùng nước nhiều nhất hoặc có hỏa hoạn, đường kính từ D50 đến D200.

- Tổng chiều dài các tuyến ống cấp I: 13.226m

5.2. Mạng cấp II

Sử dụng ống nhựa HDPE- PN 8 -10, có đường kính từ 63- 40- 32. Trên mạng cấp II tại điểm đấu nối từ mạng cấp I lắp đồng hồ đo nước để phát hiện thất thoát nước, kịp thời phát hiện rò rỉ.

6. Phân kỳ đầu tư theo giai đoạn, tổng mức đầu tư

6.1. Phân kỳ đầu tư

- Giai đoạn đến năm 2020:

STT	Hàng mục	Đơn vị	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền
					(ng.d)	(ng.d)	
1	Ông nhựa HDPE- PN 12.5 – D250	M		0	1.350		0
2	Ông nhựa HDPE- PN 12.5 – D200	M		5.000	1.150		5.750.000
3	Ông nhựa HDPE- PN 12.5 – D150	M		3.360	1.000		3.360.000
4	Ông nhựa HDPE- PN 10 – D100	M		1.510	500		755.000
5	Ông nhựa HDPE- PN 10 – D65	M		1.680	350		588.000
6	Dây chuyền lãng lọc tự rửa			1	5.250.000		5.250.000
7	Trụ cứu hỏa D100	Trụ		49	1.500		74.000
8	Xây các hồ van trên tuyến	Cái		66	5000		329.000
9	các phụ kiện kèm theo	%		1-7	10%		652.000
10	Dự phòng	%			10%		716.800
Tổng cộng							17.750.000

Bảng 2: Khối lượng và kinh phí xây dựng hệ thống cấp nước Giai đoạn 2

- Giai đoạn từ năm 2021-2030:

STT	Hàng mục	Đơn vị	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền
					(ng.d)	(ng.d)	
1	Ông nhựa HDPE- PN 12.5 – D200	M		950	1.350		1.282.500
2	Ông nhựa HDPE- PN 12.5 – D160	M		1.828	1.150		2.102.200
3	Ông nhựa HDPE- PN 12.5 – D125	M		150	1.000		150.000
4	Ông nhựa HDPE- PN 10 – D110	M		2.388	500		1.194.000
5	Ông nhựa HDPE- PN 10 – D90	M		0	400		0
6	Ông nhựa HDPE- PN 10 – D63	M		1.795	350		628.250
7	Ông nhựa HDPE- PN 10 – D40	M		210	250		52.500
7	Trạm xử lý Q=700m ³ /ngđ	Trạm		1	5.400.000		5.400.000
8	Trụ cứu hỏa D100	Trụ		16,78	1.500		25.170
9	Xây các hồ van trên tuyến	cái		22	5.000		111.867
10	các phụ kiện kèm theo	%		1-7	10%		1.094.649
11	Dự phòng	%			10%		1.204.114
Tổng cộng							13.245.000

Bảng 1: Khối lượng và kinh phí xây dựng hệ thống cấp nước Giai đoạn 1

Tổng kinh phí đầu tư đạt công suất $Q= 3.700\text{m}^3/\text{ngđ}$: 30.995 .000.000 đồng
(Ba mươi tỷ chín trăm chín mươi năm triệu đồng)

6.2. Tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư: 30.995 .000.000 đồng (Ba mươi tỷ chín trăm chín mươi năm triệu đồng). Trong đó:

- Giai đoạn 1 từ năm 2017 đến năm 2020 là: 13.245.000.000 đồng.
- Giai đoạn 2 từ năm 2021 đến năm 2030 là: 17.750.000.000 đồng.

6.3. Nguồn vốn

Ngân sách nhà nước; ODA; tài trợ nước ngoài; tín dụng đầu tư; thương mại trong nước; các nhà đầu tư trong, ngoài nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

7. Các quy định bảo vệ nguồn nước, bảo vệ hệ thống cấp nước

7.1. Đối với nguồn nước đang khai thác

Cần bảo vệ rừng đầu nguồn, kiểm soát ô nhiễm các nguồn nước đang dùng để cấp nước cho thị trấn.

7.2. Các qui định bảo vệ hệ thống cấp nước

a) Đường ống dẫn nước thô

Có mốc chỉ dẫn hướng tuyến đường ống, nghiêm cấm xây dựng các công trình đè lên tuyến ảnh hưởng tới kết cấu đường ống. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện rò rỉ. Lắp đồng hồ trên đường ống đoạn cuối tuyến trước khi vào công trình của trạm xử lý để theo dõi sự biến đổi lưu lượng của nguồn từ đó có biện pháp sửa chữa khắc phục.

b) Trạm Xử lý nước

Các hạng mục trong dây chuyền xử lý nước cần được vận hành – bảo dưỡng theo định kỳ. Các công trình xử lý sau thời gian vận hành cần bảo dưỡng để duy trì được công suất thiết kế và tuổi thọ công trình.

c) Mạng phân phối sau trạm xử lý

Xác định chu kỳ bảo dưỡng phù hợp, xúc rửa, thông rửa đường ống, tránh cặn bám tạo thành mảng bám làm thu hẹp tiết diện đường ống. Khi xả rửa đường ống cần đóng các van nhánh lại để tăng vận tốc xả rửa, đồng thời ngăn không cho cặn bắn chui vào ống nhánh và các đồng hồ khối. Xây hố van để bảo vệ các thiết bị trên tuyến.

8. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

Huy động các nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước.

Thành lập Quỹ quay vòng cấp nước tạo nguồn tài chính hỗ trợ, đầu tư các dự án phát triển cấp nước tại các đô thị nhỏ và khu dân cư tập trung.

Giá nước được tính đúng, tính đủ, bảo đảm hoàn vốn đầu tư, lợi nhuận và thu hút các nhà đầu tư, xây dựng lộ trình giá nước phù hợp.

9. Đánh giá môi trường chiến lược

Tác động đến môi trường tập trung trong giai đoạn thi công và vận hành dự án, do đó cần phải có biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn này. Tổ chức quan trắc môi trường theo quy định để kiểm soát giám sát môi trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng tổ chức công bố công khai quy hoạch, bàn giao hồ sơ quy hoạch cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để lưu trữ, quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định.

2. Giao UBND huyện Thuận Châu căn cứ vào quy hoạch được duyệt, lập kế hoạch thực hiện quy hoạch, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thuận Châu; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- TT: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu VT, TH, KG-VX, Quý-KT, 28b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Hải